

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 170/2024/DS-PT
Ngày: 12-3-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Hòa

Bà Võ Thị Kim Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 699/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2023, về việc: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 177/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 405/2024/QĐPT-DS ngày 24/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 1742/2024/QĐ-PT ngày 21/02/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Tuyết L, sinh năm 1966

Địa chỉ: A Đường số C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty L3 có người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thành T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số B Đường số G, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Trần Hồng T1, sinh năm 1987

Địa chỉ: 1 N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Anh K, sinh năm 1979; thường trú: 403 Lô K, cư xá T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: 425 Lô J, cư xá T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Công ty Cổ phần ISEE

Địa chỉ: D Đ, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Thăng L1 – Giám đốc.

2/Ông Mai Văn K1, sinh năm 1968

Địa chỉ thường trú: A Đường số C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 348 K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/Bà Mai Kim Y, sinh năm 1993

Địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: A Đường số C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị Tuyết L là nguyên đơn.

(Ông T, ông K, ông K1 có mặt, bà L1 đại diện Công ty I có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Y vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết L ủy quyền cho người đại diện trình bày: Bà L và chồng là ông Mai Văn K1 quen biết với bà Trần Hồng T1 qua con gái của ông, bà là Mai Kim Y. Bà T1 thường xuyên đến nhà chơi, giới thiệu là Trưởng phòng của Đại sứ quán H1 và nói có thể lo cho Y du học và định cư tại Úc. Vào năm 2019, qua tìm hiểu và tin tưởng bà T1. Vợ chồng bà L đồng ý thỏa thuận để bà T1 tiến hành các thủ tục cho Y đi du học (thỏa thuận bằng lời nói, không lập hợp đồng). Các bên thỏa thuận tổng chi phí để Y đi du học ở Úc với số tiền trọn gói là 5.100.000.000 đồng (năm tỷ một trăm triệu đồng). Trong đó, dự kiến gói học phí toàn khóa học khoảng 2.000.000.000 đồng, số tiền 3.100.000.000 đồng còn lại để lo cho Y nhập quốc tịch Úc và có việc làm ổn định, đúng ngành nghề đã học. Bà L chuyển tiền đóng học phí cho Y theo yêu cầu của bà T1. Bà L chuyển tiền cho bà T1 bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng, cụ thể như sau:

Ngày 14/11/2019, chuyển cho bà T1 số tiền 2.140.000.000 đồng với nội dung: “chuyển tiền đóng học phí”.

Ngày 14/11/2019, chuyển cho bà T1 số tiền 1.036.500.000 đồng với nội dung: “đóng tiền đóng học phí Curtin”;

Ngày 15/11/2019, chuyển cho bà T1 số tiền 650.000.000 đồng với nội dung: “Lê Thị Tuyết L thanh toán tiền”;

Ngày 05/12/2019, chuyển cho bà T1 số tiền 27.000.000 đồng với nội dung: “Lê Thị Tuyết L đóng tiền ký túc xá”;

Ngày 19/11/2020, chuyển cho bà T1 số tiền 987.940.000 đồng với nội dung: “Cô L gửi tiền đóng học phí cho Mai Kim Y trường bên Úc”;

Ngày 15/11/2021, chuyển cho bà T1 số tiền 800.000.000 đồng với nội dung: “Lê Thị Tuyết L gửi tiền đóng học phí cho Mai Kim Y”;

Ngày 23/11/2021, chuyển cho bà T1 số tiền 596.800.000 đồng với nội dung: “Lê Thị Tuyết L chuyển tiền”;

Như vậy, tổng số tiền mà bà L đã chuyển cho bà T1 là 6.238.240.000 đồng (sáu tỷ hai trăm ba mươi tám triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng). Số tiền này là tài sản chung của vợ chồng bà L, ông K1.

Sở dĩ các bên thỏa thuận tổng chi phí để Y đi du học ở Úc với số tiền trọn gói là 5.100.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó bà L lại chuyển cho bà T1 số tiền 6.238.240.000 đồng là bởi bà T1 nói với ông K1 rằng do đô la Úc tăng giá và chi phí làm quốc tịch bị đội lên ngoài ý muốn. Do đó, bà T1 đã yêu cầu ông K1 chuyển thêm tiền. Do tin tưởng bà T1 nên ông K1 đã yêu cầu bà L chuyển tiền theo yêu cầu của bà T1.

Tháng 12/2021, bà T1 tiếp tục yêu cầu ông K1 nộp thêm tiền để chuyển đóng các khoản thuế. Nhận thấy sự việc không bình thường nên ông K1 yêu cầu bà L đến Trung tâm I1, nơi Y được đăng ký du học thì được biết số tiền dịch vụ cho Công ty Cổ phần I (sau đây viết tắt là Công ty I) làm hồ sơ là 316.000.000 đồng và học phí toàn khóa học cho Y bên Úc là 1.800.000.000 đồng.

Do vậy, bà L khởi kiện yêu cầu bà T1 phải trả lại số tiền đã thu dư là 4.069.000.000 đồng (bốn tỷ không trăm sáu mươi chín triệu đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày: Bà T1 quen với Y là con của bà L, ông K1. Qua trao đổi với bà L và ông K1 thì bà T1 hứa đưa Y qua Úc du học, có việc làm đúng ngành nghề và nhập quốc tịch Úc. Tổng chi phí cho những khoản trên là 5.100.000.000 đồng và không tách bạch từng khoản cũng như thời gian phải thanh toán. Do vợ chồng nguyên đơn đã thanh toán cho bà T1 tổng cộng là 6.238.240.000 đồng, nhưng thực tế bà T1 chỉ chi phí cho bà Y học và hiện tại bà Y đã tốt nghiệp, còn xin việc làm và nhập quốc tịch Úc thì không được. Nay nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, sau khi trừ đi các khoản tiền học phí 1.800.000.000 đồng, tiền phí đóng cho Công ty I là 316.000.000 đồng, tiền ký túc xá là 27.000.000 đồng, tiền công cho bà T1 thực hiện công việc là 300.000.000 đồng, tổng cộng là 2.443.000.000 đồng. Như vậy, bà T1 phải trả lại cho nguyên đơn số tiền dư là 3.795.240.000 đồng.

Bị đơn bà Trần Hồng T1 ủy quyền cho ông Nguyễn Anh K trình bày: Ngày 14/11/2019, bà T1 có thỏa thuận với bà Mai Kim Y (còn gọi là Mai Huỳnh S), ông K1, bà L tổng số tiền bao gồm phí dịch vụ làm hồ sơ qua Úc du học và học phí tại trường C, ngành nông nghiệp như bà Y yêu cầu trọn gói là 343.407\$AUD và 16.000.000 đồng. Số tiền này dùng bao gồm các chi phí, cụ thể: Học phí toàn khóa học 03 năm (06 học kỳ): 101.400\$AUD, số tiền đóng cho trung tâm I1 là 400.000.000 đồng. Ngoài các khoản trên, còn phí hỗ trợ tìm ký túc xá, đặt cọc tiền ký túc xá 04 tuần đầu khi bà Y mới qua Úc và những chi phí khác như quản lý ký túc xá, phí dịch vụ làm visa của lãnh sự quán Úc, phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, giám sát việc học trong suốt thời gian bà Y lưu trú tại Úc để học. Trong đó có nhiều khoản không có hóa đơn, bà Y cũng không yêu cầu bà liệt chi tiết từng khoản chi, nên bà T1 không ghi lại. Đối với những khoản tiền có biên lai, bà

T1 đã cung cấp cho bà L, do đó bà T1 không nhớ. Khi gia đình bà Y chấp nhận báo giá, bà L đã thực hiện việc chuyển tiền như thỏa thuận.

Bà T1 đã gửi cho bà Y thông tin về số tiền học phí được công bố trên trang Website của ngành, của trường và cũng nói số tiền trên chưa bao gồm những khoản phí khác, bà Y đã đồng ý số tiền 343.407\$AUD và 16.000.000 đồng. Số tiền trên bao gồm cả phí dịch vụ (tiền công) cho bà T1 khi thực hiện các thủ tục giúp bà Y đi du học.

Các bên thống nhất và chia thanh toán thành 03 đợt, đợt 1 thanh toán năm 2019, đợt 2 thanh toán năm 2020 và đợt 3 thanh toán năm 2021. Tổng số tiền bà L đã chuyển khoản cho bà T1 qua tài khoản ngân hàng quy ra tiền Việt Nam đồng là 6.238.240.000 đồng, số tiền từng đợt cũng như nội dung chuyển khoản đúng như đại diện nguyên đơn đã trình bày.

Việc bà L, ông K1 cho rằng bà T1 cam kết sau khi bà Y tốt nghiệp sẽ có việc làm đúng với ngành nghề đã học và có quốc tịch Úc là không đúng. Bà T1 không thỏa thuận nội dung trên với bà Y, bà L, ông K1. Hiện nay, bà Y đã hoàn tất việc học ở bên Úc. Như vậy, bà T1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình.

Do đó, bà T1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi vì khi bà T1 thực hiện các thủ tục để bà Y đi du học, ngoài các khoản tiền đóng cho Công ty I, tiền học phí, còn phát sinh các chi phí khác, bởi độ tuổi của bà Y là độ tuổi đi làm, bà Y không đáp ứng đủ các yêu cầu về độ tuổi và các điều kiện khác không phù hợp với yêu cầu du học nên chi phí làm hồ sơ để bà Y đi du học tăng cao do những khoản chi không có biên lai.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện bị đơn trình bày: Bà T1 và bà Y thỏa thuận trực tiếp về việc bà T1 làm các thủ tục để bà Y đi du học tại Úc và trong quá trình học tại Úc thì những chi phí theo quy định nước sở tại và những phát sinh từ việc học của bà Y do bà T1 chịu. Bà T1 đã nhận đủ số tiền 6.238.240.000 đồng và bà T1 đã hoàn thành công việc cho bà Y như đã giao kết, thể hiện là đầu năm 2023, bà Y đã tốt nghiệp. Do đã hoàn thành công việc nên bị đơn không đồng ý trả lại tiền cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Mai Văn K1 trình bày: Ông đồng ý với trình bày của bà L. Hiện tại, bà Y đã tốt nghiệp trường bên Úc nhưng không tìm được việc làm đúng ngành nghề như đã học và cũng không có quốc tịch Úc như bà T1 đã cam kết, thỏa thuận trước đây. Do bà T1 đã vi phạm nên ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hiện nay, Y đang giận dỗi gia đình về việc du học và định cư Ú nên gia đình không liên lạc được với Y, không biết Y đang ở địa chỉ nào, chỉ biết Y đang ở bên Úc.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K1 trình bày: Ông là người trực tiếp thỏa thuận với bà T1, trước khi gặp bà T1 ông cũng tìm hiểu ở một số nơi và được biết giá du học ở bên Úc cho con ông từ khoảng 1.800.000.000 đồng đến 2.200.000.000 đồng. Do bà T1 hứa là ngoài việc học còn lo được việc làm đúng ngành nghề, sau khi ra trường sẽ được nhập quốc tịch Úc, nghĩ ra giao cho bà T1 làm vẫn rẻ hơn so với nhiều nơi khác nên ông đồng ý cùng vợ là bà L chuyển tiền cho bà T1 tổng cộng 6.238.240.000 đồng. Ông cũng có cùng ý kiến như bà L, do bà T1 không

thực hiện đúng cam kết ban đầu nên ông chỉ đồng ý trả những chi phí hợp lý và yêu cầu bà **T1** trả số tiền còn lại là 3.795.240.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **Công ty I** có bà **Phạm Thị Thắng L1** là đại diện theo pháp luật trình bày: Công ty có chức năng dịch vụ tư vấn du học, Công ty có nhận được hồ sơ của học sinh **Mai Kim Y** thông qua email của bà **T1** để hoàn tất thủ tục liên quan về dịch thuật, chuyển hồ sơ xin nhập học qua Trường đại học ở Úc và nộp hồ sơ xin visa du học Úc. Bà **T1** đã thay mặt bà **Y** đóng khoản phí cọc chuyển sang trường đại học ở Úc, phí dịch thuật hồ sơ, phí bảo hiểm du học sinh quốc tế, phí xét visa của lãnh sự quán **Ú** tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do bà **T1** khi liên hệ Trung tâm đã tìm hiểu và chọn **T2** đại học bên Úc nên chỉ yêu cầu công ty hỗ trợ về mặt dịch thuật, chuyển hồ sơ qua Úc và lãnh sự quán Úc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty không ký hợp đồng tư vấn với bà **Y** nên chỉ thu phí liên quan đến dịch thuật toàn bộ hồ sơ của học sinh. Tổng số tiền mà Công ty đã nhận của bà **Y** qua bà **T1** là 316.000.000 đồng và chỉ dùng khoản gì Công ty đều có hóa đơn đầy đủ. Do Công ty đã hoàn thành các công việc và không còn liên quan đến vụ án nên đề nghị được vắng mặt trong các buổi hòa giải, xét xử của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **Mai Kim Y** vắng mặt, không thể hiện ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 177/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị Tuyết L** về việc yêu cầu bị đơn bà **Trần Hồng T1** trả lại 2.443.000.000 đồng là tiền đóng học phí gồm, tiền chi phí du học, tiền công cho bà **Trần Hồng T1** và đóng tiền ký túc xá cho bà **Mai Kim Y**.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà **Lê Thị Tuyết L** về việc yêu cầu bị đơn bà **Trần Hồng T1** trả lại số tiền 3.795.240.000 đồng (bà **Nguyễn Thị Tuyết L2** đã chuyển vào tài khoản của bà **Trần Hồng T1** từ ngày 14/11/2019 đến ngày 23/11/2021) do không thực hiện phần dịch vụ xin việc làm và nhập quốc tịch Úc cho bà **Mai Kim Y**.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: 107.904.800 đồng bà **Nguyễn Thị Tuyết L2** có trách nhiệm nộp tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Được trừ vào tạm ứng án phí mà nguyên đơn bà **L2** đã nộp theo biên lai thu số: AA/2021/0012722 ngày 21/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh là 56.034.500 đồng nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Tuyết L2** phải nộp số tiền án phí còn lại là 51.870.300 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 02/10/2023, nguyên đơn là **Lê Thị Tuyết L** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ông **T** đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà **L** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo tại đơn kháng cáo ngày 02/10/2023, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo: Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, không xem xét đến yếu tố chủ thể có năng lực pháp luật dân sự để giao kết hợp đồng dịch vụ hay không, hành vi giao kết hợp đồng dịch vụ có vi phạm điều cấm của pháp luật hay không, dẫn đến bản án tuyên gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định thì bà **T1** không đủ tư cách pháp nhân để thực hiện dịch vụ tư vấn du học, không phải là chủ thể có năng lực pháp luật dân sự để giao kết hợp đồng. Do đó, thỏa thuận đưa người đi du học khi không được cấp phép kinh doanh của bị đơn cần xác định là hành vi vi phạm điều cấm của pháp luật. Ngoài ra, các đương sự thỏa thuận giao dịch bằng đô la Úc là vi phạm pháp luật.

Theo quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2015 giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì vô hiệu theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do vậy nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng dịch vụ giữa nguyên đơn và bị đơn vô hiệu theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu như sau. Khi hợp đồng vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu và hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trường hợp không thể hoàn trả bằng hiện vật thì trả bằng tiền. Trước khi xảy ra tranh chấp và yêu cầu tuyên giao dịch vô hiệu này thì các bên cũng đã tiến hành thực hiện một phần giao dịch. Như vậy, nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn tổng cộng là 6.238.240.000 đồng. Sau khi trừ đi chi phí và công sức của bị đơn là số tiền 2.443.000.000 đồng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải hoàn trả khoản tiền nhận dư cho nguyên đơn là 1.100.000.000 đồng và hoàn trả khoản tiền 2.657.000.000 đồng. Tổng cộng là 3.795.240.000 đồng.

Tại phần tranh luận, ông **T** là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do thỏa thuận của các đương sự có nhiều vi phạm về thủ tục và điều cấm của pháp luật.

- Ông **K** là người đại diện theo ủy quyền bị đơn trình bày: Bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6. Do bà **Y** và bà **T1** có mối quan hệ bạn bè rất thân thiết, bà **T1** là người có trình độ ngoại ngữ cũng như hiểu biết về các thủ tục du học nên bà **T1** là người kết nối, giúp bà **Y** các thủ tục để bà **Y** thực hiện việc du học cũng như quá trình học tập tại Úc. Do các chi phí đều tính bằng tiền đô la Úc nhưng khi thực hiện các giao dịch các đương sự đã quy đổi ra tiền Việt Nam đồng và toàn bộ số tiền nguyên đơn chuyển khoản cho bị đơn là tiền Việt Nam đồng. Bà **Y** đã tốt

nghiệp vào cuối năm 2022. Như vậy, bà **T1** đã thực hiện xong các công việc của mình nên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở.

- Ông **K1** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông thống nhất với ý kiến và trình bày của đại diện nguyên đơn, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- **Công ty I** có đơn đề nghị vắng mặt.

- Bà **Y** vắng mặt.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu, đề nghị:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 177/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 02/10/2023, nguyên đơn bà **L** kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì đơn kháng cáo của đương sự còn trong hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: **Công ty I** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do bà **L1** đại diện theo pháp luật có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà **Mai Kim Y** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào thỏa thuận của các đương sự cũng như yêu cầu khởi kiện của đương sự phù hợp với quy định tại Điều 513 Bộ luật Dân sự năm 2015 và quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng dịch vụ là đúng quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung:

[4.1] Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm xác định hợp đồng dịch vụ giữa nguyên đơn bà **Lê Thị Tuyết L** và bị đơn bà **Trần Hồng T1** là hợp đồng dịch vụ tư vấn du học nên theo quy định tại Điều

106 Nghị định số 46/2017 ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định thì bà **T1** là cá nhân nên không có chức năng và không được phép tư vấn du học. Do vậy, hợp đồng dịch vụ tư vấn du học giữa hai bên là vô hiệu về chủ thể và vi phạm điều cấm của pháp luật quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 177 Bộ luật dân sự năm 2015 nên yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền đã nhận dư là 1.100.000.000 đồng và hoàn trả khoản tiền 2.657.000.000 đồng, tổng cộng là 3.795.240.000 đồng. Tại phần tranh luận, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Do các thỏa thuận đương sự vi phạm về thủ tục và điều cấm pháp luật.

[4.2] Xét, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ cũng như lời trình bày của các đương sự trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác nhận các bên thỏa thuận bà **T1** là người thực hiện một chuỗi các công việc tìm hiểu, kết nối, ký kết với các đơn vị, tổ chức có chức năng tư vấn du học và thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật để bà **Y** tiến hành việc du học cũng như quá trình học tập tại Úc. Các chi phí trường học, ngành học, học phí, hỗ trợ tìm ký túc xá, đặt cọc tiền ký túc xá, những chi phí khác như quản lý ký túc xá, phí dịch vụ làm visa của lãnh sự quán Úc, phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, giám sát việc học trong suốt quá trình bà **Y** lưu trú tại Úc để học. Như vậy, bà **T1** là người thực hiện, tìm hiểu và ký kết với các đơn vị, tổ chức có chức năng tư vấn du học và thực hiện các thủ tục để bà **Y** tiến hành các thủ tục du học cũng như quá trình học tập tại Úc chứ không phải bà **T1** là người thực hiện dịch vụ tư vấn du học theo Điều 106 Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ như đại diện nguyên đơn trình bày.

Căn cứ vào Điều 513 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Hợp đồng dịch vụ là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho bên sử dụng dịch vụ, bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ”.

Theo Điều 514 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định đối tượng của hợp đồng dịch vụ là những công việc có thể thực hiện được, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đối chiếu với những quy định nêu trên thì thỏa thuận những công việc giữa nguyên đơn và bị đơn là thỏa thuận theo đúng quy định của pháp luật. Việc giao dịch chuyển tiền giữa các đương sự là tiền Việt Nam đồng.

Mặt khác, như nguyên đơn cũng xác nhận hiện nay bà **Mai Kim Y** đã tốt nghiệp đại học tại Úc. Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc giữa các đương sự có thỏa thuận về việc bà **T1** sẽ thực hiện thủ tục cho bà **Y** nhập quốc tịch Úc cũng như có việc làm ổn định sau khi tốt nghiệp cũng như những chi phí nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn bao gồm các khoản tiền nêu trên.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định thỏa thuận của các đương sự về việc thực hiện các công việc đã thực hiện xong.

Do vậy, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu sửa bản án sơ thẩm tuyên vô hiệu hợp đồng dịch vụ giữa các đương sự cũng như phía nguyên đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ

mới để làm thay đổi bản chất của vụ án nên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ.

Từ những phân tích và căn cứ quy định pháp luật nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 177/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, tại mục 2, mục 3 phần quyết định của bản án sơ thẩm ghi sai họ của nguyên đơn là **Nguyễn Thị Tuyết L2** nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại họ nguyên đơn chính xác là **Lê Thị Tuyết L**.

-Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Căn cứ vào Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà **Lê Thị Tuyết L**.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 177/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị Tuyết L** về việc yêu cầu bị đơn bà **Trần Hồng T1** trả lại 2.443.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm bốn mươi ba triệu đồng) là tiền đóng học phí gồm tiền chi phí du học, tiền công cho bà **Trần Hồng T1** và đóng tiền ký túc xá cho bà **Mai Kim Y**.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà **Lê Thị Tuyết L** về việc yêu cầu bị đơn bà **Trần Hồng T1** trả lại số tiền 3.795.240.000 đồng (ba tỷ bảy trăm chín mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng) (bà **Lê Thị Tuyết L** đã chuyển vào tài khoản của bà **Trần Hồng T1** từ ngày 14/11/2019 đến ngày 23/11/2021) do không thực hiện phần dịch vụ xin việc làm và nhập quốc tịch Úc cho bà **Mai Kim Y**.

3. Về án phí dân sự:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Lê Thị Tuyết L** phải nộp số tiền 107.904.800 đồng (một trăm lẻ bảy triệu chín trăm lẻ bốn ngàn tám trăm đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà **L** đã nộp là 56.034.500 đồng (năm mươi sáu triệu không trăm ba mươi bốn ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0012722 ngày 21/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà **Lê Thị Tuyết L** còn phải nộp số

tiền là 51.870.300 đồng (năm mươi một triệu tám trăm bảy mươi ngàn ba trăm đồng).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Lê Thị Tuyết L** phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) bà **L** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2023/0038315 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 6;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 6;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lan Hương